

Bản án số: 192/2024/HNGĐ-PT

Ngày: 26-12-2024

V/v: *Chia tài sản chung sau ly
hôn*

**NHÂN DANH NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Phương Thảo**

Các Thẩm phán:

Bà **Mai Vân Anh**

Bà **Tôn Thị Xuân Thủy**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Ngô Minh Quang** – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội: Bà **Ngô Phương Liên** - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 26 tháng 12 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 142/2023/TLPT-HNGĐ ngày 19 tháng 10 năm 2023 về việc: “Chia tài sản chung sau ly hôn”.

Do bản án dân sự sơ thẩm 182/2023/HNGĐ-ST ngày 28 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân quận Nam Từ Liêm thành phố Hà Nội bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 142/2024/QĐST-HNGĐ ngày 26 tháng 11 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Bà **Trần Thị Kim C**, sinh năm 1968; Nơi thường trú: Tổ dân phố A N, phường Đ, quận N, thành phố Hà Nội; Nơi cư trú: Số A, ngách B, ngõ A đường T, phường P, quận H, thành phố Hà Nội. Số điện thoại liên hệ: 091212****. Có mặt tại phiên tòa.

1.2. Bà **Nguyễn Thị Phương A**, sinh năm 1990; Nơi thường trú: Tổ dân phố A N, phường Đ, quận N, thành phố Hà Nội. Số điện thoại liên hệ: 091565****. Có mặt tại phiên tòa.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Luật sư Nguyễn Duy N và Luật sư Nguyễn Thị Bích H- Công ty L3 thuộc Đoàn luật sư thành phố H. Có mặt tại phiên tòa.

2. **Bị đơn:** Ông **Nguyễn Văn T**, sinh năm 1964; Nơi thường trú: Tổ dân phố B N, phường Đ, quận N, thành phố Hà Nội; Nơi cư trú: Số G Tổ dân phố N, phường Đ, quận N, thành phố Hà Nội. Số điện thoại liên hệ: 098336****. Có mặt tại phiên tòa.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Luật sư Đào Văn T1 và Luật sư Phạm Đức P- Công ty L4 thuộc Đoàn luật sư thành phố H. Có mặt tại phiên tòa.

3. **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

3.1. Ông **Nguyễn Văn Tùng A1**, sinh năm 1992; Nơi thường trú: Tổ dân phố B N, phường Đ, quận N, thành phố Hà Nội. Số điện thoại liên hệ: 0374848949. Xin vắng mặt tại phiên tòa.

3.2. Bà **Nguyễn Thị B**, sinh năm 1975; Nơi cư trú: Số G Tổ dân phố N, phường Đ, quận N, thành phố Hà Nội. Có mặt tại phiên tòa.

3.3. Bà **Nguyễn Thị Hương L**, sinh năm 2002; Nơi cư trú: Số G Tổ dân phố N, phường Đ, quận N, thành phố Hà Nội. Có mặt tại phiên tòa.

3.4. Ông **Nguyễn Minh Đ**, sinh năm 2006; Nơi cư trú: Số G Tổ dân phố N, phường Đ, quận N, thành phố Hà Nội. Có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN

1. Theo án sơ thẩm, nội dung vụ án như sau:

1.1. **Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Trần Thị Kim C và Nguyễn Thị Hương L trình bày:**

Bà C và ông T kết hôn vào năm 1989 và có 02 con chung là Nguyễn Thị Phương A, sinh năm 1990 và Nguyễn Văn Tùng A1, sinh năm 1992. Theo phương án giao đất năm 1997 mỗi định suất trong xã Đ (nay là phường Đ) được cấp 357m² đất nông nghiệp. Thời điểm lập phương án, gia đình bà có 04 khẩu, gồm: ông T, bà C, cháu Phương A và cháu Tùng A1. Từ khi kết hôn gia đình bà C canh tác 618m² sau đó được nhận thêm 810m².

Ngày 21/11/2002 gia đình được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp với tổng diện tích là 1503m² phường Đ, quận N, Hà Nội đứng tên hộ gia đình ông Nguyễn Văn T sử dụng canh tác gồm các thửa:

Thửa số 144, tờ bản đồ số 23 có diện tích 263m².

Thửa 426 (1), tờ bản đồ số 23 có diện tích 360m².

Thửa 616, tờ bản đồ số 23 có diện tích 262m².

Thửa số 16, tờ bản đồ số 24 có diện tích 618m².

Hiện nay tất cả các thửa đất trên đều nằm trong dự án quy hoạch của thành phố, tuy nhiên hiện dự án đang tạm dừng, chưa biết lúc nào tiếp tục thực hiện.

Bà C và ông T trực tiếp cùng canh tác trên diện tích đất được giao từ năm 1997, đến năm 2001 bà C và ông T ly hôn.

Thời điểm ly hôn bà C nghĩ rằng đất cấp cho hộ gia đình thì cả 4 người đều có 1/4 diện tích đất trên tổng diện tích canh tác được giao nên không yêu cầu Tòa án phân chia. Sau khi ly hôn bà C có yêu cầu ông T trả lại cho 2 mẹ con bà C phần diện tích đất nông nghiệp đã giao nhưng ông T không đồng ý. Hiện ông T vẫn đang sử dụng toàn bộ diện tích đất nông nghiệp và chưa chuyển nhượng cho ai.

Năm 2008 ông T tách hộ khẩu, bà C tiếp tục yêu cầu ông T trả cho 2 mẹ con bà C phần diện tích đất nông nghiệp nhưng ông T không đồng ý.

Năm 2010 bà C có làm đơn yêu cầu Ủy ban nhân dân xã Đ (nay là phường Đ) giải quyết. Ủy ban nhân dân xã đã hòa giải hai bên rất nhiều lần nhưng đều không thành, do đó bà C có làm đơn khởi kiện ông T ra Tòa án nhân dân huyện Từ Liêm.

Sau khi xét xử bà C có kháng cáo. Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội có hủy toàn bộ bản án dân sự của Tòa án nhân dân huyện Từ Liêm và chuyển hồ sơ về Tòa án nhân dân huyện Từ Liêm tiếp tục giải quyết. Trong quá trình giải quyết thì bà C có rút đơn khởi kiện vì lý do cá nhân.

Nay bà C và cháu Phương A có nhu cầu sử dụng đất nông nghiệp để canh tác nên bà C và cháu Phương A tiếp tục làm đơn khởi kiện ông T tại Tòa án nhân dân quận Nam Từ Liêm yêu cầu Tòa án giải quyết:

Buộc ông T trả lại cho hai mẹ con bà C mỗi người 357m² đất nông nghiệp.

Bà C và chị Phương A có nguyện vọng nhận thừa 144 diện tích 263m² và thừa 16 diện tích 618m² phần thừa mẹ con bà C sẽ thanh toán bằng tiền theo quy định của pháp luật.

Về thửa 426, tờ bản đồ số 23 có diện tích 360m² và thửa 616, tờ bản đồ số 23 diện tích 262m² là của ông T2, bà G chuyển sang hộ gia đình ông T vì thời điểm đó hộ gia đình ông T2 bà G đang thừa đất nông nghiệp, trong khi đó theo nhân khẩu gia đình bà C có 04 khẩu diện tích đất được giao thiếu nên xã chuyển

đất từ gia đình ông T2 sang cho gia đình bà C. Việc ông T nhận chuyển nhượng lại của ông T2, bà G là không đúng.

1.2. Bị đơn ông Nguyễn Văn T trình bày: Năm 1989 ông T kết hôn với bà C và có 02 người con là Nguyễn Thị Phương A, sinh năm 1990 và Nguyễn Văn Tùng A1, sinh năm 1992.

Năm 2000 ông T và bà C ly hôn, về tài sản chung, con cái đã giải quyết xong theo bản án hôn nhân gia đình phúc thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội, hai bên đều không có kháng cáo khiếu nại gì. Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật thì năm 2001 ông T có kết hôn với bà Nguyễn Thị B sinh năm 1975, bà B không có nghề nghiệp gì, chỉ làm ruộng là nghề chính còn ông T là thợ hàn xì. Công việc của ông T không đủ kinh tế để nuôi toàn bộ gia đình cũng như con trai Tùng A1 của ông T. Do đó ông T và bà B có lên Ủy ban nhân dân xã Đ xin được giao đất nông nghiệp thì Ủy ban nhân dân xã T11 rằng hiện đã hết quỹ đất nên không cấp cho ông T và bà B được và hướng dẫn về thôn hỏi xem gia đình nào còn đất thì thỏa thuận chuyển nhượng thì xã đề nghị Ủy ban nhân dân huyện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T và bà B.

Năm 2001, ông T thỏa thuận nhận chuyển nhượng của bố mẹ đẻ anh chị ruột được 04 thửa đất, tổng diện tích là 1503m² đất cây lúa nước.

Năm 2011 bà C và cháu Phương A làm đơn khởi kiện ông T ra Tòa án huyện T về giải quyết đất nông nghiệp. Năm 2012 Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã hủy bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Từ Liêm và giao lại hồ sơ cho Tòa án nhân dân huyện Từ Liêm tiếp tục giải quyết, sau đó bà C rút yêu cầu khởi kiện.

Ông T khẳng định việc bà C và cháu Phương A khởi kiện ông T về việc yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng sau ly hôn là trái với quy định của pháp luật.

Bởi ông T và bà C ly hôn đều khai và công nhận không có và không được giao đất nông nghiệp vì cả 02 người không có khả năng làm ruộng, đến khi ông T lấy vợ khác là bà B thì hai vợ chồng bỏ tiền bạc ra mua 1503m² thì sau 10 năm bà C và cháu Phương A khởi kiện ông T đòi chia tài sản chung của vợ chồng sau ly hôn và đất nông nghiệp theo danh sách chia ruộng theo Nghị định 64 của Chính Phủ là không chấp nhận, vì toàn bộ diện tích đất nông nghiệp là do ông T bỏ tiền ra mua. Ông T nhận chuyển nhượng của bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1960, (là chị gái) trú tại: TDP số A N, phường Đ, N, Hà Nội vào ngày

24/7/2001 tại thửa 144, tờ bản đồ Số 23, diện tích 263m² với giá 50.000.000đ; nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Văn K, sinh năm 1955, (là anh trai) trú tại: số B ngõ G, TDP số B N, phường Đ, N, Hà Nội vào ngày 02/8/2001 tại thửa 16, tờ bản đồ số 24 diện tích 618m² với giá 100.000.000đ; nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Văn T2 Nguyễn Thị G (là bố mẹ vợ), trú tại: TDP số A N, phường Đ, N, Hà Nội vào ngày 12/7/2001 tại thửa 616, tờ bản đồ số 23 diện tích 262m², thửa 426, tờ bản đồ số 23 diện tích 360m² với giá 80.000.000đ. Việc chuyển nhượng có giấy tờ nhưng là giấy tờ viết tay không qua công chứng chứng thực tại các cơ quan có thẩm quyền nào. Ngoài ra các giấy tờ mua bán bản chính thì ông T bị thất lạc không có bản chính để nộp cho Tòa án.

Toàn bộ hợp đồng chuyển nhượng có ông Nguyễn Văn T3 là đội trưởng đội sản xuất chứng kiến. Khi ông T làm đơn xin giao đất và đơn đăng ký quyền sử dụng đất, ông T ghi rõ số nhân khẩu là 03 người gồm ông T, bà B và cháu Tùng A1.

Năm 2002 hộ gia đình ông T được Ủy ban nhân dân huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp đối với toàn bộ diện tích đất 1503m² tại xã Đ, huyện T, nay là phường Đ, quận N, Hà Nội, gồm các thửa:

Thửa số 144, tờ bản đồ số 23 có diện tích 263m²

Thửa 426 (1), tờ bản đồ số 23 có diện tích 360m²

Thửa 616, tờ bản đồ số 23 có diện tích 262m²

Thửa số 16, tờ bản đồ số 24 có diện tích 618m²

Ông T khẳng định toàn bộ diện tích đất nông nghiệp là của toàn bộ gia đình ông T, không liên quan đến bà C và cháu Phương A, đề nghị Tòa án bác đơn khởi kiện.

1.3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị B trình bày:

Năm 2001 bà kết hôn với ông T. Sau khi kết hôn bà B vẫn tiếp tục làm nông nghiệp, bà B và ông T cùng lên Ủy ban nhân dân xã Đ xin cấp ruộng đất theo Nghị định 64 của Chính phủ giao cho các hộ dân sản xuất nông nghiệp.

Ủy ban nhân dân xã Đ đã trả lời bà B, ông T như sau: Ủy ban nhân dân xã không còn quỹ đất dư thừa và Nghị định 64 của Chính phủ không còn hiệu lực pháp luật đã chấm dứt thực hiện. Gia đình bà B ông T đã vận động gia đình, bố mẹ và anh chị em hai bên nội ngoại để xin ruộng cụ thể:

Ông T bà B có nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Văn K thửa số 16 tờ bản đồ số 24 diện tích 618m², với số tiền 100.000.000đ; Bà Nguyễn Thị G đã chuyển nhượng 02 thửa là thửa số 23, diện tích 262m²; Thửa 426, tờ bản đồ số 23 diện tích 360m² với giá 80.000.000đ. (Trong đó có tiêu chuẩn của bà là 357m²); Nhận chuyển nhượng của bà Nguyễn Thị D tại thửa 144, tờ bản đồ số 23, diện tích 263m² với giá 50.000.000đ.

Tổng số nhận chuyển nhượng là 1503m², khi lập hợp đồng chuyển nhượng có sự chứng kiến của ông Nguyễn Văn T3 là đội trưởng đội sản xuất.

Tháng 9/2001 vợ chồng ông T bà B làm đơn đề nghị xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tôi xác định toàn bộ số diện tích đất nông nghiệp được cấp cho 3 khẩu: gồm ông T, bà B và cháu Tùng A1.

Bà B khẳng định toàn bộ diện tích đất nông nghiệp được cấp là do ông T bà B bỏ tiền ra mua, không phải được cấp theo Nghị định 64 của Chính phủ.

Thực tế bà C và cháu Phương A không làm nông nghiệp và cũng không ở địa phương từ năm 2000 cho đến nay.

Bà B đồng quan điểm với ông T, đề nghị Tòa án bác đơn khởi kiện của bà C và cháu Phương A.

1.4. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn Tùng A1 trình bày:

Bố mẹ anh là bà Trần Thị Kim C và ông Nguyễn Văn T kết hôn năm 1989 có sinh ra 2 người con là chị Phương A và anh Tùng A1.

Năm 2000 ông T và bà C ly hôn. Sau khi ly hôn thì bà C cùng chị gái Phương A đã tách khẩu còn anh Tùng A1 và ông T cùng hộ khẩu với nhau.

Năm 2001 ông T kết hôn với bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1975.

Theo phương án giao đất nông nghiệp năm 1997 UBND phường Đ có giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình để canh tác. Tại thời điểm giao đất hộ gia đình anh Tùng A1 gồm có các thành viên: ông Nguyễn Văn T, bà Trần Thị Kim C, chị Nguyễn Thị Phương A và anh Tùng A1. Tại thời điểm phân chia thì mỗi định suất được chia là 357m². Vậy gia đình được chia 04 định suất bằng nhau. Tổng diện tích đất được giao là 1503m² gồm các thửa:

Thửa số 144, tờ bản đồ số 23 có diện tích 263m².

Thửa 426 (1), tờ bản đồ số 23 có diện tích 360m².

Thửa 616, tờ bản đồ số 23 có diện tích 262m²

Thửa số 16, tờ bản đồ số 24 có diện tích 618m².

Ngày 21/11/2002 gia đình được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp với tổng diện tích là 1503m² đứng tên chủ hộ là ông Nguyễn Văn T. Kể từ khi được cấp đất nông nghiệp thì ông T bà C vẫn canh tác trên đất nông nghiệp. Đến năm 2000 thì ông T bà C ly hôn thì anh Tùng A1 không rõ ai là người tiếp canh tác trên đất nông nghiệp.

Nay bà C yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng sau ly hôn trong đó yêu cầu phân chia định suất đất nông nghiệp của các thành viên trong hộ thì anh Tùng A1 có quan điểm như sau:

Để đảm bảo việc canh tác thuận tiện theo đúng chủ trương của Nhà nước canh tác theo mô hình "Canh đồng mẫu lớn" thì định suất ruộng của anh Tùng A1 được chia anh Tùng A1 xin nhận và ghép với định suất của bố Nguyễn Văn T, và ông T là người đại diện nhận thay anh Tùng A1.

Hiện nay anh Tùng A1 đang đi học, sinh viên thường xuyên vắng nhà nên anh xin vắng mặt trong tất cả các buổi làm việc như hòa giải, đối chất, tiếp cận công khai chứng cứ, xét xử tại Tòa án.

2. Tại bản án hôn nhân gia đình số 182/2023/HNGĐ-ST ngày 28/4/2023 của Tòa án nhân dân quận Nam Từ Liêm đã xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Kim C, chị Nguyễn Thị Phương A đối với ông Nguyễn Văn T. Xác nhận diện tích đất nông nghiệp của các thành viên trong hộ gia đình ông Nguyễn Văn T gồm: Ông Nguyễn Văn T, bà Trần Thị Kim C và các con là chị Nguyễn Thị Phương A, anh Nguyễn Văn Tùng A1 được giao tổng diện tích là 1.503m², gồm các thửa: Thửa số 144, tờ bản đồ số 23, diện tích 263m²; Thửa 426 (1), tờ bản đồ số 23 có diện tích 360m²; Thửa số 616, tờ bản đồ số 23 có diện tích 262m²; Thửa số 16, tờ bản đồ số 24 diện tích 618m² đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U 767852 vào sổ cấp giấy số 01758/QSD Đ/1777/QĐUBH ngày 21/11/2002 mang tên hộ gia đình ông Nguyễn Văn T tại xã Đ, quận N, thành phố Hà Nội. Mỗi thành viên trong hộ được giao là 375,75m².

Buộc ông Nguyễn Văn T phải trích trả cho các thành viên trong hộ gia đình diện tích đất canh tác tại phường Đ, quận N, Hà Nội như sau:

Trả cho bà Trần Thị Kim C, chị Nguyễn Thị Phương A được quyền quản lý sử dụng theo quy định của pháp luật các thửa đất sau:

1. Thửa 426 (1), tờ bản đồ số 23 có diện tích 360m² giáp ranh các thửa và hộ:

Phía Bắc giáp thửa 425 hộ ông Nguyễn Văn Đ1.

Phía Nam giáp thửa 450 hộ ông Nguyễn Đắc Q.

Phía Đông giáp các thửa 418 hộ ông Nguyễn Đức L1 và thửa 419 hộ ông Nguyễn Ngọc T4.

Phía Tây giáp các thửa 429 hộ bà Nguyễn Thị T5, thửa 428 hộ ông Nguyễn Văn T6, thửa 427 hộ bà Nguyễn Thị B1, thửa 419 hộ ông Nguyễn Kim H1.

Trên đất có trồng 82 cây đào có giá trị theo định giá là 7.790.000đ.

2. Thửa 616, tờ bản đồ số 23 có diện tích 262m² giáp ranh các thửa và hộ sau:

Phía Bắc giáp các thửa: 626 hộ ông Nguyễn Văn M, 627 hộ ông Nguyễn Văn N1

Phía Nam giáp các thửa: 617 hộ ông Nguyễn Quý C1, 619 hộ ông Nguyễn Trọng H2.

Phía Đông giáp các thửa: 625 hộ ông Nguyễn Kim D1.

Phía Tây giáp thửa: 615 hộ ông Nguyễn Văn T7.

Tổng diện tích: 622m² giá trị theo định giá là 125.395.200đ

Giao cho ông Nguyễn Văn T và anh Nguyễn Văn T8 Anh quản lý, sử dụng các thửa:

1. Thửa số 144, tờ bản đồ số 23 có diện tích 263m².

Phía Bắc giáp thửa 140

Phía Nam giáp thửa 150

Phía Đông giáp thửa 145

Phía Tây giáp thửa 141, 143

Trên đất có đổ nền bê tông và lợp mái tôn, có giá trị theo định giá là 44.650.000 đ.

2. Thửa số 16, tờ bản đồ số 24 có diện tích 618m², giáp ranh các thửa và hộ sau:

Phía Bắc giáp thửa 17 hộ ông Nguyễn Văn V

Phía Nam giáp bờ mương

Phía Đông giáp thửa 31 hộ ông Nguyễn Văn H3.

Phía Tây giáp thửa 15 hộ bà Nguyễn Thị Q1.

Tổng diện tích: 881m² giá trị theo định giá là 177.609.600đ

Trên đất có 80 cây đào, giá trị theo định giá là 7.000.000 đồng.

Giá trị chênh lệch diện tích đất và tài sản trên đất các bên phải trả cho nhau:

Buộc ông Nguyễn Văn T và anh Tùng A1 phải trả cho bà C và chị Phương A số tiền là 11.059.600 đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên về quyền kháng cáo của các đương sự.

Không đồng ý với bản án sơ thẩm, ngày 09/5/2023 ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị B kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội hủy toàn bộ bản án số 182/2023/HNGĐ-ST ngày 28/4/2023 của Tòa án nhân dân quận Nam Từ Liêm.

Ngày 15/5/2023, Viện kiểm sát nhân dân quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội có quyết định kháng nghị số 03/QĐKNPT-VKS-DS kháng nghị đối với bản án sơ thẩm số: 182/2023/HNGĐ-ST ngày 28 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết bao gồm: Đề nghị hủy bản án sơ thẩm theo hướng:

- + Đưa bổ sung 02 người con chung của ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị Bích V1 tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

- + Thu thập bổ sung tài liệu chứng cứ liên quan đến diện tích đất nông nghiệp tăng thêm sau khi bà Trần Thị Kim C và ông Nguyễn Văn T ly hôn.

- + Xác định lại giá trị chênh lệch đất nông nghiệp và án phí.

Tại cấp phúc thẩm, các đương sự không xuất trình tài liệu, chứng cứ mới, giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Tại phiên tòa:

Ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị B thay đổi nội dung kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng: bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Kim C và chị Nguyễn Thị Phương A. Năm 2000, ông ly hôn với bà Trần Thị Kim C, năm 2001 thì kết hôn với bà Nguyễn Thị Bích . Do bà B làm nông nghiệp nên để đảm bảo diện tích đủ điều kiện được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ngoài diện tích 618m² đất nông nghiệp mượn của anh trai ông trước đó, vợ chồng ông đã mua thêm đất thuộc tiêu chuẩn của gia đình ông T2, bà G là bố mẹ đẻ bà B các thửa còn lại. Năm 2001 ông kê khai xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 3 người trong hộ gia đình là: ông, bà Nguyễn Thị B và anh Nguyễn Văn Tùng A1. Các

diện tích đất này không liên quan gì đến bà Trần Thị Kim C và chị Nguyễn Thị Phương A.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Nguyễn Văn T phát biểu quan điểm: Sau khi phân tích toàn diện các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ, quá trình giải quyết tranh chấp giữa ông Nguyễn Văn T, bà Trần Thị Kim C kể từ khi ly hôn cho đến nay, có cơ sở để xác định toàn bộ diện tích đất nông nghiệp hình thành sau thời kỳ hôn nhân, được hình thành trong thời gian ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị Bích kết H4. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị B, sửa bản án sơ thẩm, bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Kim C và chị Nguyễn Thị Phương A.

Bà Trần Thị Kim C không kháng cáo bản án sơ thẩm, xác nhận, kể từ khi kết hôn với ông Nguyễn Văn T, vợ chồng canh tác tại thửa đất số 16, tờ bản đồ số 24, diện tích 618m² có nguồn gốc của gia đình ông Nguyễn Văn T. Thời điểm năm 1996-1997, nhà nước có chủ trương giao đất nông nghiệp thì theo chủ trương giao đất, gia đình bà có 4 khẩu, mỗi định suất được cấp 357m². Do đó, toàn bộ diện tích đất nông nghiệp của hộ gia đình ông Nguyễn Văn T đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2002 là định suất của 4 người gồm: bà, chị Nguyễn Thị Phương A, ông Nguyễn Văn T và anh Nguyễn Văn Tùng A1. Về biên bản giao đất nông nghiệp bà xác nhận không có. Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Trần Thị Kim C sau khi phân tích toàn diện nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội phân tích nội dung vụ án và phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký Tòa án đã tuân thủ đảm bảo đúng trình tự, thủ tục từ khi thụ lý đến tại phiên tòa; người tham gia tố tụng đã được thực hiện đầy đủ và chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội:

- Hủy bản án sơ thẩm số 182/2023/HNGĐ-ST ngày 28/4/2023 của Tòa án

nhân dân quận Nam Từ Liêm để thẩm định lại tài sản trên đất và yêu cầu cung cấp tài liệu chứng cứ làm rõ nguồn gốc thửa đất số 616, tờ bản đồ số 23, diện tích 262m².

- Về án phí: ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị B không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, phân tích, đánh giá nhận định về kháng cáo, kháng nghị, các tình tiết của vụ án, việc giải quyết, xét xử của Tòa án cấp sơ thẩm, những căn cứ pháp luật, Hội đồng xét xử xét thấy;

[1] Về tố tụng:

Ngày 28/4/2023, Tòa án nhân dân quận Nam Từ Liêm tuyên bản án, ngày 09/5/2023 ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị B có đơn kháng cáo, ngày 15/5/2023 Viện kiểm sát nhân dân quận Nam Từ Liêm có quyết định kháng nghị. Kháng cáo, kháng nghị là phù hợp với quy định về người kháng cáo, kháng nghị, nội dung kháng cáo, kháng nghị và thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo quy định tại Điều 271, 272 và 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc đưa người vào tham gia tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm không đưa anh Nguyễn Minh Đ và chị Nguyễn Thị Hương L vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án là có thiếu sót. Tại cấp phúc thẩm anh Nguyễn Minh Đ và chị Nguyễn Thị Hương L xin tham gia tố tụng từ cấp phúc thẩm và đồng ý với trình bày của ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị Bích . Do đó, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm đưa anh Nguyễn Minh Đ và chị Nguyễn Thị Hương L vào tham gia tố tụng tại cấp phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

Bà Nguyễn Thị B và ông Nguyễn Văn T kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án giải quyết các nội dung sau: Đề nghị hủy bản án sơ thẩm do bỏ sót người tham gia tố tụng là 02 người con của ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị B; không vô tư khách quan khi xác định toàn bộ diện tích 1.503m² đất nông nghiệp là tài sản chung của ông Nguyễn Văn T, bà Trần Thị Kim C, chị Nguyễn Thị Phương A và anh Nguyễn Văn Tùng A1.

Viện kiểm sát nhân dân quận Nam Từ Liêm kháng nghị, đề nghị cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm do: Bản án sơ thẩm bỏ sót người tham gia tố tụng là 02 người con của ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị B, Thu thập bổ sung tài liệu chứng cứ liên quan đến diện tích đất nông nghiệp tăng thêm sau khi bà Trần

Thị Kim C và ông Nguyễn Văn T ly hôn; Xác định lại giá trị chênh lệch đất nông nghiệp và án phí.

Hội đồng xét xử xét thấy:

Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U 767852 vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01758/QSD Đ/1777/QĐUBH ngày 21/11/2002 mang tên hộ gia đình ông Nguyễn Văn T tại xã Đ, huyện T, thành phố Hà Nội, nay là tổ dân phố B N, phường Đ, quận N, thành phố Hà Nội, thì: hộ gia đình ông Nguyễn Văn T được quyền sử dụng 1.503m² đất, cụ thể như sau:

Thửa số 144, tờ bản đồ số 23, diện tích 263m².

Thửa 426(1), tờ bản đồ số 23, diện tích 360m².

Thửa 616, tờ bản đồ số 23, diện tích 262 m².

Thửa số 16, tờ bản đồ số 24, diện tích 618m².

Bà Trần Thị Kim C, chị Nguyễn Thị Phương A khởi kiện, xác định toàn bộ diện tích đất nông nghiệp nêu trên là tài sản chung của bà và ông Nguyễn Văn T, chị Nguyễn Thị Phương A, anh Nguyễn Văn Tùng A1. Bà và ông Nguyễn Văn T kết hôn năm 1989, tháng 12/2000 ông bà ly hôn theo bản án phúc thẩm số 190/LHPT ngày 07/12/2000. Tại bản án này, hai bên chưa giải quyết tài sản chung là đất nông nghiệp. Ngoài ra, theo phương án giao đất năm 1997 mỗi định suất trong xã Đ (nay là phường Đ) được cấp 357m² đất nông nghiệp. Thời điểm lập phương án, gia đình bà có 04 nhân khẩu gồm: bà Trần Thị Kim C, ông Nguyễn Văn T, chị Nguyễn Thị Phương A, anh Nguyễn Văn Tùng A1. Từ khi kết hôn, gia đình bà canh tác 618m², sau đó được nhận thêm 810m².

Theo quy định tại khoản 1 Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000: *“tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh và những thu nhập hợp pháp khác của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân; tài sản mà vợ chồng được thừa kế chung hoặc được tặng cho chung và những tài sản khác mà vợ chồng thỏa thuận là tài sản chung. Quyền sử dụng đất mà vợ chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng. Quyền sử dụng đất mà vợ hoặc chồng có được trước khi kết hôn, được thừa kế riêng chỉ là tài sản chung vợ chồng khi có thỏa thuận”*. Khoản 2 Điều luật này cũng quy định: *“Trong trường hợp tài sản thuộc sở hữu chung của vợ chồng mà pháp luật quy định phải đăng ký quyền sở hữu thì trong giấy chứng nhận quyền sở hữu phải ghi tên của cả vợ chồng”*.

Như vậy, tại thời điểm ông Nguyễn Văn T, bà Trần Thị Kim C ly hôn, tài sản là quyền sử dụng đất nông nghiệp chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cũng không có tài liệu gì thể hiện tại thời điểm đó, cụ thể đã tồn tại những thửa đất nào. Năm 2001, ông Nguyễn Văn T kết hôn với bà Nguyễn Thị B, đồng thời làm thủ tục kê khai xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 03 người là: ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị B, ông Nguyễn Văn Tùng A1. Năm 2002 thì hộ gia đình ông Nguyễn Văn T được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2010, bà Trần Thị Kim C đã khởi kiện vụ án chia tài sản chung vợ chồng sau ly hôn đối với ông Nguyễn Văn T, sau đó bà rút đơn khởi kiện, Tòa án đã đình chỉ việc giải quyết vụ án. Tại thời điểm đó, bà Trần Thị Kim C đã biết việc hộ ông Nguyễn Văn T năm 2002 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm 3 người nhưng không khiếu kiện gì đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này và đến nay thì đã hết thời hiệu khởi kiện yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quy định tại Điều 116 của Luật tố tụng hành chính.

Để có cơ sở xác định 04 thửa đất nông nghiệp hộ gia đình ông Nguyễn Văn T được cấp gồm những ai, Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã có văn bản gửi Ủy ban nhân dân quận N và Ủy ban nhân dân phường Đ, yêu cầu cung cấp tài liệu, chứng cứ thể hiện:

- Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ gia đình ông Nguyễn Văn T; nơi thường trú: Ngọc T9 (Vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01758/QSD Đ/1777/QĐ-UBH ngày 21.11.2002) thì tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong hộ gia đình ông Nguyễn Văn T gồm có bao nhiêu nhân khẩu được cấp? Gồm những ai? Có định suất của bà Nguyễn Thị B- là vợ thứ hai của ông Nguyễn Văn T hay không (vì thời điểm cấp, ông Nguyễn Văn T đã đăng ký kết hôn lần thứ 2 với bà Nguyễn Thị B)?

- Đề nghị cung cấp bản sao hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ gia đình ông Nguyễn Văn T; nơi thường trú: Ngọc T9 (Vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01758/QSD Đ/1777/QĐ-UBH ngày 21.11.2002) cho Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

Tại công văn số 2799/UBND-TNMT ngày 15/8/2024 của Ủy ban nhân dân quận N trả lời Tòa án như sau:

“1. Về số nhân khẩu nông nghiệp được giao đất nông nghiệp tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận.

Tại Đơn xin giao đất sử dụng vào mục đích nông nghiệp và Đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất được UBND xã Đ xác nhận ngày 19/9/2001 thể

hiện hộ gia đình ông Nguyễn Văn T có 3 nhân khẩu nông nghiệp được giao đất nông nghiệp theo Nghị định 64/CP.

2. Các thành viên được giao đất nông nghiệp tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận gồm những ai?

Đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội liên hệ với UBND phường Đ để được cung cấp thông tin.

3. Các tài liệu cung cấp kèm theo công văn

- Đơn xin giao đất sử dụng vào mục đích nông nghiệp được UBND phường Đ xác nhận ngày 19/9/2001;

- Đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất được UBND phường Đ xác nhận ngày 19/9/2001;

- Quyết định số 1777/QĐ-UB ngày 27/11/2002 của UBND huyện T về việc giao đất và cấp GCNQSD đất nông nghiệp đợt 8 cho 138 hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất tại xã Đ, huyện T.

Tại công văn số 808/UBND-ĐC ngày 12/11/2024 của Ủy ban nhân dân phường Đ, quận N trả lời Tòa án như sau:

“1. Theo phương án giao đất nông nghiệp chi tiết đội 11 thôn N, xã Đ lập năm 1996, phê duyệt năm 1997 (nay là Tổ dân phố số B N, phường Đ) hộ gia đình ông Nguyễn Văn T, số thứ tự phương án 1815, có 04 nhân khẩu chính được giao đất nông nghiệp, bình quân $357\text{m}^2/\text{khẩu}$. Tổng diện tích gia đình được giao là $04 \text{ khẩu} \times 357\text{m}^2 = 1.428\text{m}^2$, gia đình đang canh tác 618m^2 . Trong phương án giao đất nông nghiệp chi tiết theo Nghị định 64/CP của Chính Phủ tại đội 11 thôn N, xã Đ (nay là TDP số B N, phường Đ) lập năm 1997 không thể hiện 04 nhân khẩu thuộc đối tượng giao đất nông nghiệp chi tiết gồm cụ thể tên ai.

2. Thời điểm năm 2001, hộ gia đình ông Nguyễn Văn T kê khai Đơn đăng ký quyền sử dụng đất với số người sử dụng đất trong hộ gia đình là 03 và với tổng diện tích 1.503m^2 gồm 04 thửa đất.

- Hộ gia đình ông Nguyễn Văn T đã được UBND huyện T giao đất và cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất 1.503m^2 gồm 04 thửa đất, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất 01758.QSDĐ/1777/QĐ-UBH ngày 21/11/2002.”

Như vậy, tài liệu do Ủy ban nhân dân quận N và Ủy ban nhân dân phường Đ cung cấp phù hợp với lời khai của bà Trần Thị Kim C là: Tại thời điểm giao đất, gia đình đang canh tác 618m^2 . Đối với diện tích tăng thêm, bà Trần Thị Kim C cho rằng định suất của gia đình bà được hưởng theo phương án

giao đất nhưng không có tài liệu chứng cứ chứng minh việc bàn giao đất nông nghiệp của Ủy ban nhân dân xã với hộ gia đình bà Trần Thị Kim C tại thời điểm đó. Ủy ban nhân dân xã cũng không có tài liệu nào thể hiện đã giao cho hộ Nguyễn Văn T thửa đất nào và diện tích cụ thể bao nhiêu? Tuy nhiên, Ủy ban nhân dân phường Đ cũng cung cấp cho Tòa án tài liệu lưu trong hồ sơ liên quan đến việc sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình ông Nguyễn Văn T là “Biên bản xác định việc sử dụng đất nông nghiệp” ngày 03/8/2010 tại Ủy ban nhân dân xã Đ. Đây là tài liệu được xác lập theo yêu cầu của gia đình ông T2 với mục đích xác nhận diện tích thực tế để làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình ông Nguyễn Văn T10, anh trai bà Nguyễn Thị Bích. Tài liệu này được lập trước khi xảy ra tranh chấp giữa bà Trần Thị Kim C và ông Nguyễn Văn T nên đảm bảo yếu tố khách quan, nội dung thể hiện như sau: *“Thực hiện phương án giao đất chi tiết theo Nghị định 64/CP của Chính Phủ ở đội 11 N, hộ gia đình ông Nguyễn Văn T2- nay ông Nguyễn Văn T10 là đại diện. Gia đình được nhận 8 khẩu với 2856m² đất nông nghiệp. Trong đó có chị Nguyễn Thị Bích L2 chồng năm 2001- gia đình đã cắt đối tượng giao đất là chị B về nhà chồng là ông Nguyễn Văn T. Gia đình đã chuyển cho ông T là thửa số 616 tờ bản đồ 23 diện tích 262m² và 360m² tại thửa 426 tờ bản đồ 23 (tổng diện tích giao trả ông T là 622m², trong đó có 357m² là tiêu chuẩn của chị Nguyễn Thị B)”*.

Theo tài liệu này, có cơ sở xác định: Thửa số 144, tờ bản đồ số 23, diện tích 263m² và Thửa 426(1), tờ bản đồ số 23, diện tích 360m² là của gia đình bà B chuyển sang khi bà Nguyễn Thị Bích kết H4 với ông Nguyễn Văn T.

Về phía bà Trần Thị Kim C là nguyên đơn, không cung cấp được tài liệu gì chứng minh 03 thửa đất tăng thêm là trong thời kỳ hôn nhân giữa bà và ông Nguyễn Văn T. 03 thửa đất này đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình ông Nguyễn Văn T năm 2002, không có khiếu nại, khiếu kiện trong thời hạn pháp luật quy định cho 03 người, phù hợp với đơn xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Văn T và tình trạng hôn nhân gia đình của ông Nguyễn Văn T lúc đó gồm: ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị B và anh Nguyễn Văn Tùng A1.

Công văn số 638 ngày 22/6/2021 của Ủy ban nhân dân phường Đ gửi Tòa án nhân dân quận Nam Từ Liêm cũng thể hiện rõ quan điểm về yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Kim C và chị Nguyễn Phương A: ***“Đề nghị Tòa án xem xét giải quyết đối với diện tích 618m², thuộc thửa số 16, tờ bản đồ 24, xứ đồng Sau mô, là các thành viên mà hộ gia đình ông Nguyễn Văn T đang***

sử dụng tại thời điểm lập phương án giao đất nông nghiệp năm 1996”. Như vậy, chỉ có cơ sở xác định tài sản chung là đất nông nghiệp của ông Nguyễn Văn T, bà Trần Thị Kim C, chị Nguyễn Thị Phương A, anh Nguyễn Văn T8 Anh là thửa đất số 16, tờ bản đồ số 24, diện tích 618m².

Bản án sơ thẩm xác định cả 4 thửa đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Nguyễn Văn T là tài sản chung của ông Nguyễn Văn T, bà Trần Thị Kim C, chị Nguyễn Thị Phương A, anh Nguyễn Văn Tùng A1 là không có cơ sở, làm ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị B và anh Nguyễn Văn Tùng A1. Do đó, cần sửa án sơ thẩm về nội dung này.

Theo kết quả định giá, thửa đất số 16, tờ bản đồ số 24, diện tích 618m² có giá trị là: 618m² x 201.600 đồng/m² = 124.858.800 đồng. Các đương sự đều đồng ý với giá do Hội đồng định giá do Tòa án nhân dân quận Nam Từ Liêm thành lập, không có khiếu nại, kháng cáo về vấn đề định giá. Do đó, Tòa án căn cứ vào giá Hội đồng định giá đã quyết định để làm cơ sở giải quyết vụ án, chia tài sản chung cho các bên.

Chia cho ông Nguyễn Văn T, bà Trần Thị Kim C, chị Nguyễn Thị Phương A, anh Nguyễn Văn Tùng A1, mỗi người được hưởng bằng giá trị: 124.858.800 đồng : 4 = 31.147.200 đồng.

Chia bằng hiện vật: Kể từ năm 2000 cho đến nay, ông Nguyễn Văn T, anh Nguyễn Văn Tùng A1 là người trực tiếp sản xuất trên đất nông nghiệp, và làm thủ tục kê khai xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, làm nghĩa vụ của người sử dụng đất đối với nhà nước, hiện đang là người đứng tên trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do đó, cần xác định ông Nguyễn Văn T và anh Nguyễn Văn T8 Anh có công sức lớn trong việc duy trì tôn tạo tài sản cho đến hiện tại và nhằm mục đích ổn định sản xuất nên giao bằng hiện vật cho ông Nguyễn Văn T và anh Nguyễn Văn T8 Anh được quyền sử dụng toàn bộ thửa đất số 16, tờ bản đồ số 24, diện tích 618m². Ông Nguyễn Văn T và anh Nguyễn Văn Tùng A1 có nghĩa vụ thanh toán cho bà Trần Thị Kim C, chị Nguyễn Thị Phương A mỗi người 31.147.200 đồng.

Các vấn đề khác không có kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí:

Do yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị B được chấp nhận nên không phải chịu án phí phúc thẩm.

Về án phí dân sự sơ thẩm: được tính trên giá trị tài sản mỗi bên được chia, cụ thể: 31.147.200 đồng có án phí là: 1.557.360 đồng. Ông Nguyễn Văn T là người cao tuổi nên được miễn án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự, xử:

1. Chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị Bích .
2. Chấp nhận một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân quận Nam Từ Liêm.

3. Sửa bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 182/2023/HNGĐ-ST ngày 28 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân quận Nam Từ Liêm và xử:

3.1. Xác định thửa đất số 16, tờ bản đồ số 24, diện tích 618m² đã được cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số U 767852, sổ vào sổ cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất 01758.QSĐĐ/1777/QĐ-UBH ngày 21/11/2002 mang tên hộ gia đình ông Nguyễn Văn T có giá trị 124.588.800 (một trăm hai mươi tư triệu năm trăm tám mươi tám nghìn tám trăm) đồng là tài sản chung của ông Nguyễn Văn T, bà Trần Thị Kim C, chị Nguyễn Thị Phương A, anh Nguyễn Văn Tùng A1.

3.2. Chia tài sản chung cho ông Nguyễn Văn T, bà Trần Thị Kim C, chị Nguyễn Thị Phương A, anh Nguyễn Văn Tùng A1, mỗi người được hưởng bằng giá trị: $124.588.800 \text{ đồng} : 4 = 31.147.200$ (ba mươi một triệu một trăm bốn mươi bảy nghìn hai trăm) đồng.

3.3. Chia bằng hiện vật cho ông Nguyễn Văn T và anh Nguyễn Văn T8 Anh được quyền sử dụng toàn bộ thửa đất số 16, tờ bản đồ số 24, diện tích 618m² đã được cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số U 767852, sổ vào sổ cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất 01758.QSĐĐ/1777/QĐ-UBH ngày 21/11/2002 mang tên hộ gia đình ông Nguyễn Văn T.

3.4. Ông Nguyễn Văn T và anh Nguyễn Văn Tùng A1 có nghĩa vụ thanh toán cho bà Trần Thị Kim C, chị Nguyễn Thị Phương A mỗi người 31.147.200 (ba mươi một triệu một trăm bốn mươi bảy nghìn hai trăm) đồng.

3.5. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Kim C và chị Nguyễn Thị Phương A xác định các thửa đất số 144, tờ bản đồ số 23, diện tích 263m²; thửa đất số 426(1), tờ bản đồ số 23, diện tích 360m²; thửa đất số 616, tờ bản đồ số 23, diện tích 262m² là tài sản chung của bà Trần Thị Kim C, chị Nguyễn Thị Phương A, ông Nguyễn Văn T và anh Nguyễn Văn Tùng A1.

4. Về án phí:

4.1. Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Trần Thị Kim C, chị Nguyễn Thị Phương A, ông Nguyễn Văn T8 Anh mỗi người phải chịu 1.557.360 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Trần Thị Kim C, chị Nguyễn Thị Phương A được trừ vào số tiền 4.498.200 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0021120 ngày 23/12/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội. Bà Trần Thị Kim C, chị Nguyễn Thị Phương A được nhận lại số tiền còn thừa là: 1.383.480 đồng.

Ông Nguyễn Văn T được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

4.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị B không phải chịu án phí ly hôn phúc thẩm. Hoàn trả Ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị B mỗi người 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0035345 và 0035346 ngày 02/6/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

5. Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

7. Án xử công khai, phúc thẩm, có hiệu lực pháp luật ngay sau khi tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND thành phố Hà Nội;
- Các đương sự;
- Cơ quan thi hành án
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phương Thảo

